

UNIT 1. LEISURE TIMES

TEST 1

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. mouse B. house C. would D. Outdoors

Giải thích: Phát âm.

A. mouse (n): chuột /maʊs/

B. house (n): ngôi nhà /haʊs/

C. would (mv): sẽ /wʊd/

D. outdoors (adj): ngoài trời /'aʊt.dɔːr/

Đáp án: C. Chữ 'ou' trong would phát âm là /ʊ/, các đáp án còn lại phát âm là /aʊ/.

Question 2. A. ear B. clear C. hear D. Bear

Giải thích: Phát âm.

A. ear (n): tai /ɪr/

B. clear (adj): rõ ràng /klɪr/

C. hear (v): nghe /hɪr/

D. bear (n): con gấu /ber/

Đáp án: D. Chữ 'ea' trong bear phát âm là /ɪ/, các đáp án còn lại phát âm là /e/.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3. A. adore B. enjoy C. prefer D. Listen

Giải thích: Trọng âm.

A. adore /ə'dɔːr/ trọng âm 2

B. enjoy /ɪn'dʒɔɪ/ trọng âm 2

C. prefer /prɪ'fɜːr/ trọng âm 2

D. listen /'lɪs.ən/ trọng âm 1

Đáp án: D.

Question 4. A. especially B. community C. activity D. Absolutely

Giải thích: Trọng âm.

A. especially /ɪ'speʃ.əl.i/ trọng âm 2

B. community /kə'mjuː.nə.ti/ trọng âm 2

C. activity /æk'tɪv.ə.ti/ trọng âm 2

D. absolutely /,æb.sə'lʊt.li/ trọng âm 3

Đáp án: D.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. A. Mai enjoys _____ to music, especially pop music in her free time.

A. hearing

B. playing

C. listening

D. Talking

Giải thích: Từ vựng.

Cấu trúc "enjoy + V-ing" và cụm "listen to music" đúng về ngữ pháp và nghĩa. "Listening to music" (nghe nhạc) là hoạt động đúng với sở thích trong thời gian rảnh.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Mai thích nghe nhạc, đặc biệt là nhạc pop vào thời gian rảnh.

Question 6. I like to _____ Tik Tok to watch short clips whenever I have free time.

A. knit

B. surf

C. message

D. relax

Giải thích: Từ vựng.

Cụm “surf TikTok” (lướt TikTok) là cách nói thông dụng để chỉ việc xem các đoạn clip ngắn trên nền tảng này. Các đáp án khác không phù hợp ngữ cảnh.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa:

Tôi thích lướt TikTok để xem các đoạn clip ngắn mỗi khi có thời gian rảnh.

Question 7. Minh is very hard-working boy. He doesn't mind _____ a lot of homework in the evenings.

A. making

B. reading

C. seeing

D. Doing

Giải thích: Cụm từ cố định.

Cụm “doesn't mind doing homework” là cấu trúc đúng: “không ngại làm bài tập về nhà”. “Do homework” là cụm từ cố định.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

Minh là một cậu bé rất chăm chỉ. Cậu ấy không ngại làm nhiều bài tập vào buổi tối.

Question 8. Do you fancy _____ around the West Lake with me this Sunday morning?

A. going

B. having

C. staying

D. Moving

Giải thích: Cụm động từ.

"Fancy" mang nghĩa "thích" và luôn đi với động từ dạng V-ing. Cụm động từ "going around the West Lake" (đi dạo quanh hồ Tây) là hợp lý.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Bạn có muốn đi dạo quanh hồ Tây với mình vào sáng Chủ Nhật này không?

Question 9. That dress looks so _____. I want to buy it. Do you think it is nice?

A. fancy

B. funny

C. crazy

D. Noisy

Giải thích: Từ vựng.

Từ “fancy” mang nghĩa là “bắt mắt, đẹp, hấp dẫn”, phù hợp với ngữ cảnh muốn mua chiếc váy vì thấy nó đẹp.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Chiếc váy đó trông thật bắt mắt. Mình muốn mua nó. Bạn nghĩ nó có đẹp không?

Question 10. About favorite leisure activities, she and I share many things in _____.

- A. similarity B. general **C. common** D. base

Giải thích: Cụm từ cố định.

Cụm “have things in common” là thành ngữ để nói rằng hai người có nhiều điểm chung.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Về sở thích giải trí, cô ấy và mình có rất nhiều điểm chung.

Question 11. She inspired her passion and effort to poor people. She was a great _____.

- A. activity B. active **C. activist** D. Activism

Giải thích: Từ vựng.

Từ “activist” chỉ người hoạt động vì cộng đồng, xã hội. Các từ khác không đúng loại từ hoặc sai nghĩa.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Cô ấy truyền cảm hứng về niềm đam mê và nỗ lực của mình cho những người nghèo. Cô ấy là một nhà hoạt động tuyệt vời.

Question 12. Nga invites Hoa to hang out with her.

- Nga : Would you like to hang out with me?

- Hoa : “ _____ ”

- A. Yes, I'd like B. No, I don't like **C. Yes, I'd love to** D. Never mind

Giải thích: Câu giao tiếp.

Câu trả lời lịch sự và phù hợp nhất với lời mời “Would you like to hang out with me?” là “Yes, I'd love to” – mang ý nghĩa “Mình rất muốn!”

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

- Nga: *Bạn có muốn đi chơi với mình không?*

- Hoa: *Mình rất muốn!*

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

SCHOOL LEISURE TIME FAIR!

Dear Students,

Get ready for an exciting event! Our school is organising a Leisure Time Fair to introduce you to many fun and creative activities you can do in your (13) _____ time.

The fair will be held (14) _____ Saturday, October 26th, from 8:00 AM to 12:00 PM. It will take place in the school (15) _____. You'll have the chance to learn about clubs for reading books, playing board games, doing DIY, and even starting your own gardening project! We think you (16) _____ come and explore new hobbies. It's a great opportunity to find something new and exciting!

Don't miss out!

Question 13. A. work B. busy **C. free** D. study

Giải thích: Từ vựng.

Cụm từ "free time" (thời gian rảnh) là cách nói phổ biến để chỉ lúc không bận học hay làm việc. Các từ khác như "work", "busy", "study" không phù hợp.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

...các hoạt động thú vị và sáng tạo bạn có thể làm trong thời gian rảnh.

Question 14. A. at B. in **C. on** D. by

Giải thích: Giới từ.

Giới từ "on" được dùng trước các ngày trong tuần hoặc ngày cụ thể, như "on Saturday, October 26th".

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Hội chợ sẽ được tổ chức vào thứ Bảy, ngày 26 tháng Mười...

Question 15. A. path B. balcony **C. hall** D. view

Giải thích: Từ vựng.

"Hall" (hội trường) là nơi hợp lý để tổ chức một hội chợ tại trường học. Những từ khác như "path" (lối đi), "balcony" (ban công), "view" (cảnh nhìn) đều không hợp ngữ cảnh.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Sự kiện sẽ diễn ra tại hội trường của trường...

Question 16. A. shouldn't **B. should** C. must D. needn't

Giải thích: Động từ khuyết thiếu.

"Should" được dùng để đưa ra lời khuyên nhẹ nhàng: "You should come and explore new hobbies."

Đáp án: B.

Dịch nghĩa:

Chúng mình nghĩ bạn nên đến và khám phá những sở thích mới...

Tạm dịch bài đọc

HỘI CHỢ THỜI GIAN RẪNH Ở TRƯỜNG!

Các bạn học sinh thân mến,

Hãy sẵn sàng cho một sự kiện đầy thú vị nhé! Trường của chúng ta đang tổ chức Hội chợ Thời gian Rảnh nhằm giới thiệu đến các bạn nhiều hoạt động vui nhộn và sáng tạo mà các bạn có thể thực hiện trong thời gian rảnh của mình.

Hội chợ sẽ được tổ chức vào thứ Bảy, ngày 26 tháng Mười, từ 8 giờ sáng đến 12 giờ trưa. Sự kiện sẽ diễn ra tại hội trường của trường. Các bạn sẽ có cơ hội tìm hiểu về những câu lạc bộ như đọc sách, chơi cờ, làm đồ thủ công DIY, và thậm chí là khởi động dự án làm vườn của riêng mình!

Chúng mình nghĩ rằng các bạn nên đến tham gia và khám phá những sở thích mới mẻ. Đây là cơ hội tuyệt vời để tìm thấy điều gì đó mới mẻ và thú vị!

Đừng bỏ lỡ nhé!

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions 17.

Question 17. Our family often spends our free time doing fun and relaxing activities together. Here's what we usually do _____.

- a. My sister and I enjoy playing board games, while my parents prefer gardening in the backyard.
- b. We believe that spending quality time together helps us relax and strengthens our family bond.
- c. On weekends, we often go cycling in the park or have a picnic by the river.

A. a-b-c B. b-a-c C. c-a-b **D. a-c-b**

Giải thích: Sắp xếp đoạn văn.

Đáp án: D (a – c – b)

a. Câu này triển khai chi tiết các thành viên trong gia đình thích hoạt động gì - là phần thân bài lý tưởng để bắt đầu sau một câu chủ đề chung.

c. Tiếp tục liệt kê hoạt động chung của cả gia đình vào cuối tuần, bổ sung thêm cho phần trên.

b. Đây là câu mang tính tổng kết và đánh giá, nên phù hợp để kết lại đoạn văn.

Dịch nghĩa:

a. *Chị tôi và tôi thích chơi các trò chơi trên bàn, trong khi bố mẹ tôi thích làm vườn ở sân sau.*

c. *Vào cuối tuần, chúng tôi thường đạp xe trong công viên hoặc đi picnic bên bờ sông.*

b. *Chúng tôi tin rằng dành thời gian chất lượng bên nhau giúp chúng tôi thư giãn và củng cố tình cảm gia đình.*

Question 18. Choose the sentence that most appropriately ends the text (in question 17).

A. Sometimes, we also spend time surfing the Internet or watching TV.

B. These activities help us escape from daily stress and create wonderful memories.

C. Our neighbours also have many interesting hobbies like collecting stamps.

D. We are planning to buy a new house with a bigger garden soon.

Giải thích: Kết thúc đoạn văn.

Đáp án: B.

A. Sometimes, we also spend time surfing the Internet or watching TV. → Câu này chỉ bổ sung thêm hoạt động, không phù hợp để kết luận, và giọng văn kém cảm xúc hơn.

B. These activities help us escape from daily stress and create wonderful memories. → Tổng kết rất tốt, tiếp nối ý câu trước (thư giãn, gắn kết), giọng văn đồng nhất, phù hợp làm câu kết.

C. Our neighbours also have many interesting hobbies like collecting stamps. → Lạc đề, chuyển sang nói về hàng xóm, không liên quan đến chủ đề chính.

D. We are planning to buy a new house with a bigger garden soon. → Câu này nói sang kế hoạch tương lai, không phù hợp về nội dung và không mang tính tổng kết.

Dịch nghĩa:

Những hoạt động này giúp chúng tôi thoát khỏi căng thẳng hàng ngày và tạo ra những kỷ niệm tuyệt vời.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate option that best fits each numbered blank from 19 to 24.

There are many reasons why it (19) _____ important to have a hobby. It will give you (20) _____ pleasure (21) _____ help you relax. Many old people enjoy gardening. They (22) _____ a lot of trees and vegetables, so they can sell them for some money. In addition, a hobby can help you connect with other people. If you like (23) _____ stamps, you can join a stamp club to share your albums with other collectors. If your hobby is carving eggshells, you can give your products to your friends (24) _____ gifts.

Question 19. A. have B. do C. are **D. Is**

Giải thích: Ngữ pháp.

Đây là cấu trúc giả lập quen thuộc: "It is important to + V", trong đó "it" là chủ ngữ giả và "is" là động từ chính. Sau "why it ... important", ta cần một động từ to be chia đúng thì hiện tại. Chỉ có "is" phù hợp, vì "reasons" là danh từ số nhiều nhưng không ảnh hưởng đến "it" - chủ ngữ thật đang được giả lập.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

Có nhiều lý do tại sao việc có một sở thích lại quan trọng.

Question 20. A. the B. an C. a **D. No article**

Giải thích: Mạo từ.

Danh từ "pleasure" ở đây là danh từ không đếm được khi nói chung về cảm giác vui thích, không phải "một niềm vui" cụ thể → không dùng mạo từ. Câu đúng là: "give you pleasure", một cấu trúc quen thuộc mang tính khái quát.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

Nó sẽ mang đến cho bạn cảm giác vui thích và giúp bạn thư giãn.

Question 21. **A. and** B. but C. or D. so

Giải thích:

Ta có hai hành động:

"give you a pleasure"

"help you relax"

Đây là hai hành động song song cùng xảy ra, không đối lập, không loại trừ lẫn nhau → cần dùng từ nối mang nghĩa kết hợp, đó là "and".

Các lựa chọn khác:

"but": trái ngược → sai

"or": lựa chọn → sai

"so": nguyên nhân – kết quả → sai

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Nó sẽ mang đến cho bạn một niềm vui và giúp bạn thư giãn.

Question 22. A. grows B. to grow C. growing **D. grow**

Giải thích: Ngữ pháp.

Chủ ngữ “they” (người già) → thì hiện tại đơn. Câu đang mô tả thói quen (nhiều người già thích làm vườn → họ trồng cây và rau). Động từ cần chia ở hiện tại đơn: grow.

grows: chia sai, dùng cho chủ ngữ số ít.

to grow: động từ nguyên thể có “to”, không đứng sau chủ ngữ.

growing: dạng V-ing, không phù hợp làm động từ chính ở đây.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

Họ trồng nhiều cây và rau, nên có thể bán kiếm chút tiền.

Question 23. A. doing B. playing C. selling **D. collecting**

Giải thích: Từ vựng.

Sau động từ “like” ta cần dùng động từ ở dạng V-ing (gerund). Trong các lựa chọn:

doing: không phù hợp với “stamps”

playing: không chơi tem được 😊

selling: không nói về bán tem

collecting: hoàn toàn hợp lý – sưu tầm tem

→ “like collecting stamps” là một cụm rất tự nhiên và chính xác.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

Nếu bạn thích sưu tầm tem, bạn có thể tham gia câu lạc bộ tem để chia sẻ album với những người sưu tầm khác.

Question 24. **A. as** B. for C. in D. with

Giải thích: Giới từ.

Cấu trúc câu là: “give something to someone as a gift” → “as” mang nghĩa “như là”, dùng để chỉ vai trò hoặc mục đích của vật được tặng.

Các lựa chọn khác:

for gifts → sai ngữ pháp trong cấu trúc này

in gifts, with gifts → không hợp nghĩa

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Bạn có thể tặng sản phẩm của mình cho bạn bè như những món quà.

Tạm dịch bài đọc

Có nhiều lý do tại sao việc có một sở thích lại quan trọng. Nó sẽ mang đến cho bạn cảm giác vui thích và giúp bạn thư giãn. Nhiều người lớn tuổi thích làm vườn. Họ trồng nhiều cây và rau, nên có thể bán chúng để kiếm chút tiền. Ngoài ra, sở thích còn có thể giúp bạn kết nối với người khác. Nếu bạn thích sưu tầm tem, bạn có thể tham gia một câu lạc bộ tem để chia sẻ album của mình với những người sưu tầm khác. Nếu sở thích của bạn là khắc vỏ trứng, bạn có thể tặng sản phẩm của mình cho bạn bè như những món quà.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Câu 25. *Playing board games is very interesting.*

- A. It is very interested in playing board games.
- B. It is very interested to play board games.
- C. It is very interesting playing board games.
- D. It is very interesting to play board games.**

Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa).

Câu này là dạng chuyển đổi cấu trúc từ một chủ ngữ là V-ing sang cấu trúc với “It is ... to V”, rất phổ biến trong tiếng Anh. “Playing board games is very interesting” tương đương với: “It is very interesting to play board games.”

- A. “interested in playing” → sai vì “interested” mô tả cảm xúc của người, không mô tả đặc điểm của trò chơi
- B. “interested to play” → sai về ngữ pháp, không dùng “interested” với “to V”
- C. “interesting playing” → sai cấu trúc

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

Nó rất thú vị để chơi các trò chơi trên bàn.

Câu 26. *My parents insist me on learning another language.*

- A. My parents want me to learn another language.**
- B. My parents start learning another language with me.
- C. My parents help me in learning another language.
- D. My parents assist me in learning another language.

Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa).

Câu gốc sai ngữ pháp. Động từ “insist” không đi với cấu trúc “insist someone on doing something”. Câu đúng nên dùng là: “My parents want me to learn another language.”, tức là cha mẹ muốn mình học – thể hiện ý yêu cầu, nhấn mạnh mong muốn.

So sánh: insist → yêu cầu mạnh mẽ, gần nghĩa với want

- A. đúng nhất về nghĩa và đúng cấu trúc
- B. “start learning...” → không tương đương
- C. “help me in learning” → sai về ý nghĩa gốc
- D. “assist me...” → không mang ý yêu cầu/mong muốn

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Bố mẹ tôi muốn tôi học thêm một ngôn ngữ khác.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: *My brother / usually / spend / free time / play / computer games.*

- A. My brother usually spends his free time playing computer games.**
- B. My brother usually spend his free time play computer games.

C. My brother usually spends his free time to play computer games.

D. My brother usually spend his free time playing computer games.

Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).

Đây là dạng sắp xếp câu hoàn chỉnh từ các cụm từ đã cho. Cần chia động từ đúng (số ít → adds “-s”), dùng cấu trúc “spend time doing something”. Chủ ngữ “My brother” là số ít → “spends”, “spends time playing...” là đúng cấu trúc.

Chỉ có phương án A đúng:

B. “spend” → sai thì

C. “to play” → sai cấu trúc “spend time + V-ing”

D. “spend” → lại sai chia động từ

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Anh trai tôi thường dành thời gian rảnh để chơi trò chơi trên máy tính.

Question 28: *You / should not / spend / too much / time / surf / Internet.*

A. You should not spend too much time surfing the Internet.

B. You should not to spend too much time surf the Internet.

C. You should not spend too much time to surf the Internet.

D. You should not spend too much time on surfing the Internet.

Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).

Dạng này cũng là cấu trúc “spend time doing something”, và cần đúng dạng động từ sau “spend” là V-ing, “surf” phải thành “surfing”.

Chỉ có câu A đúng.

B. “to spend” → sai sau “should not”

C. “to surf” → sai cấu trúc

D. “on surfing” → thừa giới từ “on”

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Bạn không nên dành quá nhiều thời gian lướt Internet.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: What does the notice say?

**CHILDREN UNDER 5
MUST HAVE AN
ADULT WITH THEM
ON THIS RIDE**

A. There are no more than 5 adults on this ride

B. Children in groups of 5 must have an adult with them.

C. Children less than 5 years old cannot go on this ride alone.

D. Adults are not allowed on this ride.

Giải thích: Biển báo.

Nội dung biển báo: trẻ dưới 5 tuổi phải có người lớn đi cùng trong trò chơi này.

- A. Không quá 5 người lớn tham gia trò chơi này.
- B. Trẻ em trong nhóm 5 người phải có người lớn đi cùng.
- C. Trẻ em dưới 5 tuổi không được phép tham gia trò chơi này một mình.
- D. Người lớn không được phép tham gia trò chơi này.

Đáp án: C.

Question 30: What does the sign say?



- A. Children are playing nearby
- B. There is a school ahead and drivers should prepare to stop.
- C. Drivers should reduce their speed because children might be crossing the road.
- D. Children are not allowed to cross the road here.

Giải thích: Biển báo.

Nội dung biển báo: Đi chậm. Nơi trẻ em qua đường.

- A. Trẻ em đang chơi gần đó
- B. Có một trường học ở phía trước và người lái xe nên chuẩn bị dừng lại.
- C. Người lái xe nên giảm tốc độ vì trẻ em có thể đang băng qua đường.
- D. Trẻ em không được phép băng qua đường ở đây.

Đáp án: C.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

One of the most obvious negative aspects of social networking is losing **face-to-face** contact with other people. Teens are sitting around with their phone in their hands all day long, tapping messages onto screens instead of communicating with real people. Many teenagers feel more comfortable with virtual friends than with real ones. The majority think that it is easier to chat on the Internet because they lack communication skills.

It is also true that parents often have no knowledge about what their kids do with their phones or computer. Crosby says that, "While kids are plugged in to social media, only about 40% of parents are involved themselves." And because parents don't know the full picture, they also don't know how to deal with a teenager's potential **overuse** of social media and might not even be aware that a problem exists. Therefore, social networking can be much more immediately engaging with the teenager's life than parents are, and this fact makes virtual communication feels more "real" than face-to-face communication.

(Source: Adapted from We have kids)

Question 31. What is the main idea of the passage?

- A. Parents should use social networks more to understand their children.
- B. Students are using social networks too much.
- C. Social networking brings negative effects to student's face-to-face communication.
- D. Virtual life is easier than real life.

Giải thích: Đọc hiểu (chủ đề chính).

Toàn bài nói về tác động tiêu cực của mạng xã hội, tập trung vào việc làm giảm giao tiếp trực tiếp giữa người với người, đặc biệt là ở giới trẻ và mối quan hệ với cha mẹ.

→ Ý chính là mạng xã hội gây ảnh hưởng xấu đến giao tiếp trực tiếp của học sinh.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Mạng xã hội mang đến những tác động tiêu cực cho việc giao tiếp trực tiếp của học sinh.

Question 32. What do most teenagers think about chatting on the Internet?

A. Chatting on the Internet is easier than talking with real people.

B. Chatting on the Internet is more difficult than talking with real people.

C. Chatting on the Internet is funnier than talking with real people.

D. Chatting on the Internet is more boring than talking with real people.

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Dẫn chứng ở cuối đoạn 1: "The majority think that it is easier to chat on the Internet because they lack communication skills."

→ Nhiều bạn trẻ thấy chat trên mạng dễ hơn nói chuyện trực tiếp.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Nói chuyện trên Internet dễ hơn nói với người thật.

Question 33. The percentage of 40% refers to

A. The number of parents who let their children use social media.

B. The number of parents who do not want their children to use media.

C. The number of parents who use social media.

D. The number of parents who do not use social media.

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Dẫn chứng ở đầu đoạn 2: "only about 40% of parents are involved themselves."

→ Ý là chỉ khoảng 40% phụ huynh tham gia vào mạng xã hội, tức là họ có sử dụng mạng xã hội.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Số lượng phụ huynh sử dụng mạng xã hội.

Question 34. Which sentence is NOT TRUE according to the passage?

A. The majority of teenagers find it easier to communicate with virtual friend

B. The majority of teenagers lacks communication skill.

C. The majority of parents know how to use social media with their children

D. The majority of parents do not know how to deal with their children overuse of social media.

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

A. Đúng: "Many teenagers feel more comfortable with virtual friends..."

B. Đúng: "because they lack communication skills."

C. Sai: đoạn 2 nói rõ phần lớn phụ huynh không biết con mình làm gì và không tham gia mạng xã hội

D. Đúng: “might not even be aware that a problem exists...”

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Câu nào KHÔNG ĐÚNG theo đoạn văn?

C. Phần lớn phụ huynh biết cách sử dụng mạng xã hội cùng với con mình.

Question 35. Which of the following best explains the word "**overuse**" in the passage?

A. using something overnight

B. using something too much

C. using something without thinking

D. using something with carelessness

Giải thích: Đọc hiểu (từ đồng nghĩa).

“Overuse” = use something too much → dùng quá mức.

Từ xuất hiện ở đoạn 2: “a teenager’s potential overuse of social media...”

Đáp án: B.

Question 36. The word “**face-to-face**” is **OPPOSITE** in meaning to _____

A. Indirect

B. friendly

C. regular

D. social

Giải thích: Đọc hiểu (từ trái nghĩa).

“Face-to-face communication” = giao tiếp trực tiếp → trái nghĩa với indirect (gián tiếp, qua màn hình).

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Từ đối nghĩa với "giao tiếp trực tiếp" là "gián tiếp".

Tạm dịch bài đọc

Một trong những khía cạnh tiêu cực rõ ràng nhất của mạng xã hội là làm mất đi sự giao tiếp trực tiếp với người khác. Thanh thiếu niên ngồi cả ngày với điện thoại trong tay, gõ tin nhắn lên màn hình thay vì trò chuyện với người thật. Nhiều bạn trẻ cảm thấy thoải mái hơn khi kết bạn qua mạng so với kết bạn ngoài đời. Phần lớn nghĩ rằng việc trò chuyện trên Internet dễ dàng hơn vì họ thiếu kỹ năng giao tiếp.

Một thực tế khác là cha mẹ thường không biết con cái mình làm gì với điện thoại hoặc máy tính. Crosby nói rằng: “Trong khi trẻ em gắn liền với mạng xã hội thì chỉ khoảng 40% phụ huynh thực sự tham gia.” Và vì phụ huynh không thấy được toàn cảnh, họ cũng không biết cách xử lý nếu con cái có dấu hiệu lạm dụng mạng xã hội, thậm chí có thể không nhận ra rằng vấn đề đang tồn tại. Do đó, mạng xã hội có thể gần bó mật thiết hơn với cuộc sống của thanh thiếu niên so với cha mẹ, và điều này khiến cho giao tiếp qua mạng trở nên “thực” hơn cả giao tiếp ngoài đời.

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

A hobby is a regular activity that is done for enjoyment, (37) _____. Hobbies can include collecting themed items and objects, engaging in creative and artistic pursuits, playing sports, (38) _____. By continually participating in a particular hobby, one can acquire substantial skill and knowledge in that area. Hobby is something that a person develops from childhood, more specifically during primary school, to late life. (39) _____.

In this busy daily schedule, we all get so busy in our life routine that sometimes we forget to give out time for our hobbies.. We all need a time of leisure for ourselves and that particular time is when we like to do something that gives us immense happiness.

(Source: Adapted from Tip Top Lifestyle)

- A. or pursuing other amusements
- B. Indulging in a hobby is actually good for a sound health
- C. typically during one's leisure time
- D. We can never predict when we develop interests in new

Question 37. **C**

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

A hobby is a regular activity that is done for enjoyment, (37) _____.

Câu này nói về định nghĩa hobby (sở thích), và cần một cụm bổ sung nghĩa "thường là khi nào" → ta cần một trạng ngữ chỉ thời gian phù hợp.

C. typically during one's leisure time (thường là vào lúc rảnh rỗi), phù hợp với nội dung định nghĩa sở thích.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Một sở thích là hoạt động thường xuyên được thực hiện vì niềm vui, thường là vào thời gian rảnh rỗi.

Question 38. **A**

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Câu đang liệt kê các sở thích → ta cần 1 vế tiếp tục mô tả một hành động khác tương tự "playing sports".

A. or pursuing other amusements (hoặc theo đuổi các trò giải trí khác)

→ giữ đúng cấu trúc song song trong liệt kê: collecting..., engaging..., playing..., or pursuing...

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Sở thích có thể bao gồm sưu tầm các đồ vật theo chủ đề, theo đuổi hoạt động sáng tạo và nghệ thuật, chơi thể thao, hoặc tham gia các trò giải trí khác.

Question 39. **D**

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Câu này nói về quá trình phát triển sở thích từ bé đến lớn → câu tiếp theo nên mở rộng thêm hoặc làm rõ → ta cần một câu mở ra khả năng sở thích có thể thay đổi theo thời gian.

→ D. We can never predict when we develop interests in new

(ta không bao giờ đoán được khi nào mình sẽ có hứng thú với điều mới) → hợp lý.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

Sở thích là điều mà một người phát triển từ thời thơ ấu, đặc biệt là trong những năm tiểu học, cho đến khi trưởng thành. Ta không bao giờ có thể đoán được khi nào mình sẽ có hứng thú với một điều mới.

Question 40. **B**

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Phần trước nói về việc cuộc sống bận rộn làm chúng ta quên dành thời gian cho sở thích → câu tiếp theo cần nói về lợi ích của sở thích để tạo sự cân bằng.

B. Indulging in a hobby is actually good for a sound health (Tham gia vào sở thích thực ra rất tốt cho sức khỏe)

Đáp án: B.

Dịch nghĩa:

...đôi khi chúng ta quên dành thời gian cho sở thích của mình. Việc tham gia vào một sở thích thực ra rất tốt cho sức khỏe.

Tạm dịch bài đọc

Một sở thích là một hoạt động thường xuyên được thực hiện vì niềm vui, thường là vào thời gian rảnh rỗi. Sở thích có thể bao gồm việc sưu tầm các đồ vật theo chủ đề, theo đuổi các hoạt động sáng tạo và nghệ thuật, chơi thể thao, hoặc tham gia các trò giải trí khác. Bằng việc tham gia thường xuyên vào một sở thích cụ thể, người ta có thể đạt được kỹ năng và kiến thức đáng kể trong lĩnh vực đó. Sở thích là điều mà một người phát triển từ thời thơ ấu, đặc biệt là trong những năm tiểu học, cho đến khi trưởng thành. Chúng ta không bao giờ có thể đoán trước được khi nào mình sẽ bắt đầu hứng thú với một điều gì đó mới. Trong lịch trình bận rộn hàng ngày, tất cả chúng ta đều bị cuốn vào công việc đến mức đôi khi quên mất việc dành thời gian cho sở thích của mình. Việc đắm mình vào một sở thích thực sự rất tốt cho sức khỏe. Tất cả chúng ta đều cần một khoảng thời gian thư giãn cho bản thân, và đó chính là lúc ta làm điều gì đó mang lại niềm vui lớn cho mình.

UNIT 1. LEISURE TIMES

TEST 2

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. spoon B. wool C. cool D. Tool

Giải thích: Phát âm.

A. spoon (n): cái thìa / spu:n /

B. wool (n): len / wʊl /

C. cool (adj): mát mẻ / ku:l /

D. tool (n): công cụ / tu:l /

Đáp án: B. Chỉ "wool" có nguyên âm /ʊ/, các từ còn lại là /u:/

Question 2. A. pudding B. push C. cushion D. Include

Giải thích: Phát âm.

A. pudding (n): bánh pudding / 'pʊd.ɪŋ /

B. push (v): đẩy / pʊʃ /

C. cushion (n): cái đệm / 'kʊʃ.ən /

D. include (v): bao gồm / ɪn'klu:d /

Đáp án: D. "include" có âm /u:/, còn lại là /ʊ/

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3. A. dislike B. detest C. fancy D. Prefer

Giải thích: Trọng âm.

A. dislike (v): không thích → trọng âm âm 2 /dɪs'laɪk/

B. detest (v): ghét → trọng âm âm 2 /dɪ'test/

C. fancy (v): thích → trọng âm âm 1 /'fænsi/

D. prefer (v): thích hơn → trọng âm âm 2 /prɪ'fɜ:r/

Đáp án: C.

Question 4. A. library B. museum C. melody D. Favourite

Giải thích: Trọng âm.

A. library (n): thư viện → trọng âm âm 1 /'laɪ.brər.i/

B. museum (n): bảo tàng → trọng âm âm 2 /mju'zi:.əm/

C. melody (n): giai điệu → trọng âm âm 1 /'mel.ə.di/

D. favourite (adj): yêu thích → trọng âm âm 1 /'feɪ.vər.ət/

Đáp án: B.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. _____ differences between the two social groups can be reflected in the way their people _____ with each other.

A. culture - communication

B. cultural - communication

C. culture - communicate

D. cultural - communicate

Giải thích: Từ loại.

Đứng trước danh từ "differences" cần tính từ → cultural (tính từ của "culture").

"communicate" là động từ, còn "communication" là danh từ → sau "people" cần một động từ, nên dùng communicate.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

Sự khác biệt về văn hóa giữa hai nhóm xã hội có thể được phản ánh qua cách mà con người giao tiếp với nhau.

Question 6. After spending the whole afternoon with her DIY project, she's still not _____.

A. satisfy

B. satisfaction

C. satisfying

D. satisfactory

Giải thích: Từ loại.

Cần tính từ mô tả cảm giác → sau "is not" phải là một tính từ chỉ trạng thái.

"satisfy" là động từ

"satisfaction" là danh từ

"satisfying" là tính từ chủ động – dùng để mô tả vật gây ra cảm giác

"satisfactory" là tính từ – mang nghĩa "đủ tốt, chấp nhận được" → phù hợp ngữ cảnh

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

Sau khi dành cả buổi chiều cho dự án DIY, cô ấy vẫn chưa cảm thấy hài lòng.

Question 7. Nam _____ the Internet a lot to find useful information for his studying.

A. Surfs

B. types

C. checks

D. look ups

Giải thích: Từ vựng.

Dựa vào nghĩa – tìm thông tin trên Internet thì dùng động từ surf (lướt web).

"type" là gõ

"check" là kiểm tra

"look up" là tra từ, không dùng với "the Internet"

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Nam lướt Internet rất nhiều để tìm thông tin hữu ích cho việc học của mình.

Question 8. The Internet allows us to communicate _____ friends from different parts of the world.

A. To

B. with

C. for

D. Of

Giải thích: Giới từ.

"communicate" đi với giới từ with khi nói tới giao tiếp với ai đó.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa:

Internet cho phép chúng ta giao tiếp với bạn bè từ nhiều nơi khác nhau trên thế giới.

Question 9. _____ aerobics 30 minutes a day will improve your full-body flexibility and strengthen your bones.

- A. Doing B. Making C. Taking D. Using

Giải thích: Từ vựng.

Cấu trúc: Doing + activity → "Doing aerobics" là một cách nói chuẩn để mô tả hoạt động thể chất.

"Make aerobics", "take aerobics" và "use aerobics" đều sai về ngữ pháp và không tự nhiên.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Tập aerobic 30 phút mỗi ngày sẽ cải thiện sự linh hoạt toàn thân và giúp xương chắc khỏe hơn.

Question 10. My sisters _____ Korean drama _____ Indian drama

- A. prefers - to B. prefers - than C. prefer - to D. prefer than

Giải thích: Ngữ pháp.

Cấu trúc: prefer + N/V-ing + to + N/V-ing

Chủ ngữ "my sisters" là số nhiều, nên động từ là prefer. Chỉ có đáp án C đúng về cả ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Các chị gái của tôi thích phim Hàn Quốc hơn phim Ấn Độ.

Question 11. In my free time, I would rather _____ the cinema than _____ the museum.

- A. to go to - to visit B. going to - visiting C. go to - visit D. went to – visited

Giải thích: Ngữ pháp.

Cấu trúc: would rather + V (nguyên mẫu)

→ sau "than" cũng dùng V nguyên mẫu không "to"

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Vào thời gian rảnh, tôi thích đi xem phim hơn là đi tham quan bảo tàng.

Question 12. - Ann: "What do you usually do on Sundays?" **- Mary:** "_____"

- A. I used to drive to work B. I'm not doing anything
C. I usually sleep until noon D. I'd be sleeping all day.

Giải thích: Câu giao tiếp.

Câu hỏi hỏi về thói quen hiện tại vào Chủ nhật → cần trả lời bằng hiện tại đơn

→ chỉ C. I usually sleep until noon phù hợp

A nói về quá khứ

B là hiện tại tiếp diễn (không phù hợp với "usually")

D là thì tương lai/giả định không đúng ngữ cảnh

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

– **Ann:** “Bạn thường làm gì vào Chủ nhật?”

– **Mary:** “Tôi thường ngủ đến trưa.”

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

NEW AFTER-SCHOOL CLUB: THE CREATIVE CORNER!

Dear Students,

Are you looking for new ways to spend your (13) _____ time after classes? Good news! Our school is excited to announce the opening of The Creative Corner, a new club dedicated to various relaxing and imaginative activities.

This club is perfect for students who enjoy (14) _____ DIY projects, painting, or even gardening. We believe that trying new hobbies is very (15) _____ for your mind and helps you relax. The club meetings will be held every Tuesday and Thursday afternoon (16) _____ Classroom 3B, starting next week. We look forward to seeing you there!

For more information, please contact Ms. Lien.

Question 13. A. boring B. busy **C. free** D. hard

Giải thích: Từ vựng.

Cần chọn tính từ mô tả loại thời gian học sinh có sau giờ học → “after classes” là thời gian rảnh.

“free time” là cụm tự nhiên và đúng ngữ cảnh nhất.

“boring time” là thời gian nhàm chán (không hợp lý ở đây)

“busy time” hay “hard time” ngụ ý bận rộn hoặc khó khăn → sai nghĩa

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Bạn đang tìm cách mới để dành thời gian rảnh sau giờ học?

Question 14. **A. doing** B. playing C. watching D. listening

Giải thích: Từ vựng.

Động từ sau “enjoy” phải là V-ing, và phù hợp với các hoạt động như “DIY projects, painting, gardening”.

“doing” là từ phù hợp nhất để nói đến làm các hoạt động thủ công.

“playing” không dùng với DIY

“watching” và “listening” không đi chung với “painting” hay “gardening”

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Câu lạc bộ này rất phù hợp với học sinh yêu thích làm các dự án DIY, vẽ tranh, hoặc thậm chí làm vườn.

Question 15. A. stressful B. unhealthy C. harmful **D. beneficial**

Giải thích: Từ vựng.

Ngữ cảnh nói rằng thử sở thích mới giúp thư giãn tinh thần, vậy cần tính từ mang nghĩa tích cực → beneficial (có lợi).

“stressful”, “unhealthy”, “harmful” đều mang nghĩa tiêu cực → loại

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

Chúng tôi tin rằng việc thử những sở thích mới rất có lợi cho tâm trí của bạn và giúp bạn thư giãn.

Question 16. A. at

B. in

C. on

D. for

Giải thích: Giới từ.

Cụm giới từ "held in + phòng học" là cách dùng chuẩn khi nói buổi họp được tổ chức trong phòng nào đó.

"in Classroom 3B" là đúng.

“at” dùng cho địa điểm chung (ex: at school)

“on” sai ngữ pháp với “classroom”

“for” cũng sai về giới từ

Đáp án: B.

Dịch nghĩa:

Các buổi họp câu lạc bộ sẽ được tổ chức vào chiều thứ Ba và thứ Năm trong phòng 3B, bắt đầu từ tuần sau.

Tạm dịch bài đọc

CÂU LẠC BỘ MỚI SAU GIỜ HỌC: GÓC SÁNG TẠO!

Các bạn học sinh thân mến,

Bạn đang tìm kiếm những cách mới để dành thời gian rảnh rỗi sau giờ học? Tin vui đây! Trường chúng ta rất vui mừng thông báo về việc ra mắt Góc Sáng Tạo, một câu lạc bộ mới dành riêng cho các hoạt động thư giãn và sáng tạo.

Câu lạc bộ này rất phù hợp với những bạn yêu thích làm các dự án DIY, vẽ tranh hoặc thậm chí là làm vườn. Chúng tôi tin rằng việc thử những sở thích mới rất có lợi cho tinh thần của bạn và giúp bạn thư giãn. Các buổi họp câu lạc bộ sẽ được tổ chức vào chiều thứ Ba và thứ Năm hàng tuần, tại phòng 3B, bắt đầu từ tuần tới. Rất mong được gặp các bạn ở đó!

Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ cô Liên.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions 17.

Question 17. *Lan has many different hobbies that she enjoys in her free time. Here are some of them _____.*

a. Furthermore, she also likes taking photos of nature, especially during her trips to the countryside.

b. Her favourite hobby is listening to music, which she does every day to relax.

c. Another interesting activity for her is doing DIY projects, like making small decorations for her room.

A. a-b-c

B. b-a-c

C. c-a-b

D. b-c-a

Giải thích: Sắp xếp đoạn văn.

Đáp án: D (b-c-a)

b. Her favourite hobby is listening to music, which she does every day to relax.

→ Giới thiệu sở thích chính đầu tiên – rất hợp sau câu mở đầu.

c. Another interesting activity for her is doing DIY projects, like making small decorations for her room.

→ Tiếp nối bằng sở thích khác, không quan trọng bằng sở thích đầu.

a. Furthermore, she also likes taking photos of nature, especially during her trips to the countryside.

→ “Furthermore” mang tính thêm vào sau khi đã kể 2 sở thích trước.

Dịch nghĩa:

b. Sở thích yêu thích của cô ấy là nghe nhạc, cô ấy làm điều này mỗi ngày để thư giãn.

c. Một hoạt động thú vị khác đối với cô là làm các dự án DIY, như làm đồ trang trí nhỏ cho phòng của mình.

a. Hơn nữa, cô cũng thích chụp ảnh thiên nhiên, đặc biệt là trong những chuyến đi về quê.

Question 18. Choose the sentence that most appropriately ends the text (in question 17). A. She rarely spends her free time surfing the Internet or playing computer games.

B. Lan believes that having hobbies helps her stay creative and happy.

C. Her friends also have many hobbies, such as reading books and gardening.

D. She usually listens to pop music, but sometimes she enjoys rock music too.

Giải thích: Kết thúc đoạn văn.

Câu kết cần phù hợp với nội dung của đoạn đã sắp xếp ở trên – tức là kể về các sở thích cá nhân của Lan và lợi ích mà cô nhận được từ những sở thích đó. Vậy phương án B là hợp lý nhất vì nó tổng kết lại quan điểm của Lan về việc có sở thích.

Đáp án: B.

B. Lan believes that having hobbies helps her stay creative and happy.

→ Liên kết tốt với đoạn văn: sau khi liệt kê các sở thích, câu này tổng kết lợi ích của việc có sở thích.

Dịch nghĩa:

Lan tin rằng việc có sở thích giúp cô ấy giữ được sự sáng tạo và hạnh phúc.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate option that best fits each numbered blank from 19 to 24.

How do people relax in other countries?

People in the U.S. do a lot of activities (19) _____ ranging from television viewing, reading, doing any one of some handicrafts, and getting into sports and exercise. Americans love their free time.

Sharing some relaxing activities (20) _____ other cultures, people living in Germany love hanging out at the beach. Another famous German (21) _____ is frequenting saunas and hot tubs.

The British prefer gardening, swimming, (22) _____ TV, going to the theatre.

In Russia, people like to get (23) _____ to dachas in the countryside. Dachas known as cottages are typically found (24) _____ the outskirts of cities and towns in Russia. They also want to go to the swimming pools, concerts, and football matches.

Question 19. **A. to relax** B. relaxing C. relax D. Relaxes

Giải thích: Ngữ pháp.

Ở đây, "activities (19) _____ ranging from..." là một cấu trúc chỉ mục đích hoặc công dụng của những hoạt động. Trong tiếng Anh, ta thường dùng động từ nguyên mẫu sau danh từ để chỉ mục đích như:

- a book to read
- something to eat
- activities to relax → những hoạt động để thư giãn.

Do đó, dùng to relax là chính xác.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Người dân ở Mỹ làm nhiều hoạt động để thư giãn khác nhau như xem TV, đọc sách, làm thủ công và tập thể dục.

Question 20. A. with B. to C. for D. About

Giải thích: Giới từ.

Sharing some relaxing activities (20) _____ other cultures...

Cụm "sharing... with other cultures" (chia sẻ với các nền văn hóa khác) là đúng cấu trúc.

→ Cần giới từ "with".

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Chia sẻ một số hoạt động thư giãn với các nền văn hóa khác...

Question 21. A. partime B. pastime C. fulltime D. whole time

Giải thích: Từ vựng.

Another famous German (21) _____ is frequenting saunas and hot tubs.

Từ cần điền là danh từ chỉ một hoạt động giải trí – pastime (sở thích, thú tiêu khiển).

→ Các phương án khác như "partime", "fulltime", "whole time" đều không phù hợp về ngữ nghĩa.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa:

Một sở thích nổi tiếng khác của người Đức là đi xông hơi và bồn tắm nước nóng.

Question 22. A. watch B. watching C. to watch D. Watches

Giải thích: Ngữ pháp.

The British prefer gardening, swimming, (22) _____ TV, going to the theatre.

Sau "prefer" + danh động từ (gerund).

→ Cần dùng watching để song song với "gardening", "swimming", "going"

Đáp án: B.

Dịch nghĩa:

Người Anh thích làm vườn, bơi lội, xem TV và đi xem kịch.

Question 23. A. from B. out C. up D. away

Giải thích: Cụm động từ.

In Russia, people like to get (23) _____ to dachas in the countryside.

Cụm "get away to somewhere" = trốn đi đâu đó (để nghỉ ngơi).

→ Get away to the countryside là cụm quen thuộc.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

Ở Nga, người ta thích trốn ra các ngôi nhà dacha ở vùng nông thôn.

Question 24. A. at B. on C. in D. Of

Giải thích: Giới từ.

Dachas known as cottages are typically found (24) _____ the outskirts of cities and towns in Russia.

Cụm “on the outskirts of...” = ở vùng rìa, ngoại ô của...

→ Cần điền on.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa:

Các dacha – còn gọi là những ngôi nhà tranh – thường được tìm thấy ở vùng ngoại ô của các thành phố và thị trấn ở Nga.

Tạm dịch bài đọc

Làm thế nào để người ở các quốc gia khác thư giãn?

Người dân ở Mỹ thực hiện rất nhiều hoạt động để thư giãn, từ xem tivi, đọc sách, làm các món đồ thủ công cho đến chơi thể thao và tập thể dục. Người Mỹ rất yêu thích thời gian rảnh rỗi của họ.

Chia sẻ một số hoạt động thư giãn với các nền văn hóa khác, người dân sống ở Đức rất thích đi biển. Một sở thích nổi tiếng khác của người Đức là đi xông hơi và ngâm mình trong bồn nước nóng.

Người Anh thì thích làm vườn, bơi lội, xem TV, và đi xem kịch.

Ở Nga, người ta thích trốn đến các ngôi nhà dacha ở vùng nông thôn. Các dacha – còn gọi là những ngôi nhà tranh – thường được tìm thấy ở vùng ngoại ô của các thành phố và thị trấn ở Nga. Họ cũng thích đến bể bơi, buổi hòa nhạc và các trận bóng đá.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25. *Julie finds making crafts boring.*

A. Julie enjoys making crafts.

B. Julie's crafts are not boring.

C. To Julie, making craft is not interesting.

D. Julie cannot find an interesting craft to play with.

Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa)

Câu gốc nói rằng Julie thấy làm đồ thủ công chán → cần chọn câu nói gần nghĩa nhất là Julie không hứng thú.

A. Julie enjoys making crafts → ngược nghĩa, sai.

B. Julie's crafts are not boring → không liên quan.

C. To Julie, making craft is not interesting → ☒ đúng nghĩa, không thấy thú vị.

D. Julie cannot find an interesting craft to play with → không sát nghĩa bằng C.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

- A. Julie thích làm đồ thủ công.
- B. Đồ thủ công của Julie không chán.
- C. Với Julie, làm đồ thủ công thì không thú vị.
- D. Julie không thể tìm được món đồ thủ công nào thú vị để chơi.

Question 26. *I'd rather surf the Internet than play computer games.*

- A. I prefer surfing the Internet to playing computer games.
- B. I prefer playing computer games to surfing the Internet.
- C. I like playing computer games more than surfing the Internet.
- D. I dislike surfing the Internet, but I like playing computer games.

Giải thích: Viết lại câu (câu đồng nghĩa).

"I'd rather A than B" = "I prefer A to B".

- A. I prefer surfing the Internet to playing computer games →  đúng cấu trúc tương đương.
- B. I prefer playing computer games to surfing the Internet → sai hướng so sánh.
- C. I like playing computer games more than surfing the Internet → ngược nghĩa.
- D. I dislike surfing the Internet, but I like playing computer games → sai hoàn toàn.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

- A. Tôi thích lướt mạng hơn chơi game máy tính.
- B. Tôi thích chơi game máy tính hơn lướt mạng.
- C. Tôi thích chơi game máy tính hơn lướt mạng.
- D. Tôi không thích lướt mạng, nhưng lại thích chơi game máy tính.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: *I / find / reading books / be / very / relaxing / activity.*

- A. I find reading books is a very relaxing activity.
- B. I find reading books to be a very relaxing activity.
- C. I find reading books an very relaxing activity.
- D. I find that reading books a very relaxing activity.

Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước)

Dạng câu "find + object + to be + adj + noun" hoặc "find + object + adj + noun".

- A. I find reading books is a very relaxing activity → sai ngữ pháp.
- B. I find reading books to be a very relaxing activity → đúng cấu trúc.
- C. I find reading books a very relaxing activity → sai ở "an".
- D. I find that reading books a very relaxing activity → sai ngữ pháp.

Đáp án: B. (dùng cấu trúc rút gọn tự nhiên hơn)

Dịch nghĩa:

Tôi thấy đọc sách là một hoạt động rất thú vị.

Question 28: *What / you / often / do / your / free time / ?*

A. What do you often do in your free time?

B. What you often do in your free time?

C. What do you often doing in your free time?

D. What do you often do on your free time?

Giải thích: Viết lại câu (sử dụng từ cho trước).

Câu hỏi hiện tại đơn với "do" + trạng từ tần suất "often" + thời gian "in your free time".

A. What do you often do in your free time? → chuẩn ngữ pháp.

B. What you often do in your free time? → thiếu trợ động từ "do", sai.

C. What do you often doing in your free time? → sai cấu trúc "do + V-ing".

D. What do you often do on your free time? → sai giới từ ("in" mới đúng).

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Bạn thường làm gì vào thời gian rảnh?

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: What does the sign say?



A. You can pay with cash or a credit card.

B. Only cash payments are accepted here.

C. This place only accepts credit or debit card payments, not cash.

D. You need to have exact change if paying with cash.

Giải thích: Biển báo.

Nội dung biển báo: Không trả tiền mặt. Chỉ sử dụng thẻ tín dụng hoặc thẻ ghi nợ.

A. Bạn có thể thanh toán bằng tiền mặt hoặc thẻ tín dụng.

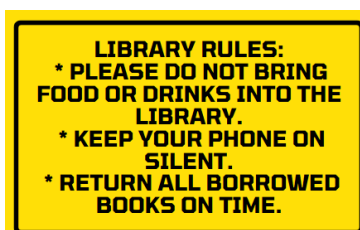
B. Chỉ chấp nhận thanh toán bằng tiền mặt.

C. Nơi này chỉ chấp nhận thanh toán bằng thẻ tín dụng hoặc thẻ ghi nợ, không chấp nhận tiền mặt.

D. Bạn cần có đủ tiền thừa nếu thanh toán bằng tiền mặt.

Đáp án: C.

Question 30: According to this sign, which of the following is allowed in the library?



A. Eating a snack and drinking water.

B. Talking loudly on your phone.

C. Bringing back books whenever you remember.

D. Having your phone on silent mode.

Giải thích: Biển báo.

Nội dung biển báo: Quy tắc thư viện: Làm hơn không mang đồ ăn hay đồ uống vào thư viện. Giữ điện thoại ở chế độ im lặng. Trả lại sách mượn đúng hạn.

- A. Ăn vặt và uống nước.
- B. Nói chuyện điện thoại to.
- C. Mang sách về bất cứ khi nào bạn nhớ ra.
- D. Để điện thoại ở chế độ im lặng.

Đáp án: D.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

Take a Bath!

Traveling is fun because you can see how people in other parts of the world live. One thing travelers don't often think about before traveling is how other cultures bathe. And bathrooms in many countries may be different from the kind you are used to.

In the United States, most people take a shower once a day in the morning. The showerhead is usually mounted on the wall and cannot be moved. The bather simply stands under the water, gets wet, scrubs with soap and often a washcloth, and then rinses off.

Children often take a bath each night and enjoy playing with small toys such as boats and rubber ducks. Many adults, especially women, enjoy a **soothing** bath to get rid of stress at the end of the day.

It is important to remember that when you take a shower or bath in the United States, you should be careful to keep the water inside the bathtub or shower. Unlike bathrooms in many countries, there is no drain in the floor. If water gets on the floor it cannot go anywhere and must be cleaned up with a towel or mop. It can also cause problems for the floor. So be **careful**.

Question 31. The word "**soothing**" in paragraph 2 is CLOSEST in meaning to _____.

- A. Stressful
- B. Relaxing**
- C. Noisy
- D. Boring

Giải thích: Đọc hiểu (từ đồng nghĩa).

Từ "soothing" thường dùng để chỉ thứ gì đó làm dịu đi căng thẳng, lo lắng → từ đồng nghĩa gần nhất là "relaxing" (thư giãn).

Dịch câu có từ "soothing":

"Many adults, especially women, enjoy a soothing bath to get rid of stress at the end of the day."

→ "Nhiều người lớn, đặc biệt là phụ nữ, thích tắm thư giãn để giảm căng thẳng vào cuối ngày."

Đáp án: B. Relaxing

Question 32. The word "**careful**" in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to ____.

- A. Unthinking**
- B. friendly
- C. attention
- D. Relaxing

Giải thích: Đọc hiểu (từ trái nghĩa).

Từ "careful" (cẩn thận) đối lập nghĩa với "unthinking" (không suy nghĩ, bất cẩn).

Dịch câu:

"It is important to remember that when you take a shower or bath in the United States, you should be careful to keep the water inside the bathtub or shower."

Đáp án: A. Unthinking

Question 33. What is the main idea of the passage?

- A. Traveling is exciting and relaxing.
- B. Bathing habits in the United States are very unusual.
- C. Travelers should be aware that bathing habits vary between cultures.**
- D. Children like to play in the bath.

Giải thích: Đọc hiểu (chủ đề chính).

Bài đọc bắt đầu bằng ý nói về việc khi đi du lịch, ta cần lưu ý rằng thói quen tắm rửa khác nhau giữa các nền văn hóa, và phần còn lại nói về thói quen tắm ở Mỹ như một ví dụ.

Đáp án: C.

Question 34. Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. In the U.S., people usually take a shower in the morning.
- B. Water on the bathroom floor in the U.S. can cause damage.
- C. There is always a floor drain in American bathrooms.**
- D. Many women enjoy a bath to relax after a long day.

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

- A. In the U.S., people usually take a shower in the morning. → đúng
- B. Water on the bathroom floor in the U.S. can cause damage. → đúng
- C. There is always a floor drain in American bathrooms. → sai, vì trong bài nói là không có drain
- D. Many women enjoy a bath to relax after a long day. → đúng

Đáp án: C.

Question 35. Why is it important to keep the water inside the bathtub or shower in the U.S.?

- A. Because Americans do not like wet floors.
- B. Because water on the floor may damage the bathroom.**
- C. Because it is difficult to get hot water.
- D. Because towels are not available.

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Trong bài viết: "If water gets on the floor it cannot go anywhere and must be cleaned up... It can also cause problems for the floor."

Đáp án: B.

Question 36. How do children in the U.S. usually bathe?

- A. They take a shower with a washcloth in the morning.
- B. They take a bath at night and often play with toys.**
- C. They bathe outdoors in summer.
- D. They clean themselves using a mop.

Giải thích: Đọc hiểu (tìm thông tin).

Trong bài: "Children often take a bath each night and enjoy playing with small toys such as boats and rubber ducks."

Đáp án: B.

Tạm dịch bài đọc**Tắm nào!**

Du lịch rất thú vị vì bạn có thể nhìn thấy cuộc sống của người dân ở các vùng khác nhau trên thế giới. Tuy nhiên, một điều mà du khách thường không nghĩ đến trước khi đi du lịch là cách mà các nền văn hóa khác nhau tắm rửa. Và phòng tắm ở nhiều quốc gia có thể rất khác với kiểu mà bạn đã quen.

Tại Hoa Kỳ, hầu hết mọi người tắm vòi sen mỗi ngày vào buổi sáng. Vòi sen thường được gắn cố định trên tường và không thể di chuyển được. Người tắm chỉ cần đứng dưới vòi nước, làm ướt người, kỳ cọ bằng xà phòng (thường có dùng khăn tắm), rồi xả sạch.

Trẻ em thường tắm bồn vào buổi tối và thích chơi với các món đồ nhỏ như thuyền hoặc vịt cao su. Nhiều người lớn, đặc biệt là phụ nữ, cũng thích ngâm mình trong bồn tắm để thư giãn và xả stress sau một ngày dài.

Một điều quan trọng cần nhớ là khi bạn tắm vòi sen hoặc bồn ở Mỹ, bạn cần rất cẩn thận để không làm nước văng ra ngoài bồn tắm hoặc khu vực vòi sen. Khác với nhiều nước khác, phòng tắm ở Mỹ không có lỗ thoát nước trên sàn. Nếu nước chảy ra sàn, nó không có đường thoát mà phải được lau bằng khăn hoặc cây lau nhà. Điều này có thể làm hỏng sàn nhà. Vì vậy, hãy thật cẩn thận nha!

Four phrases/ sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

A hobby is an activity that (37) _____. It brings joy, relaxation, and a sense of personal satisfaction. (38) _____ — some may enjoy gardening, painting, or cooking, while others prefer reading books, playing musical instruments, or exploring new places. Over time, a hobby can become more than just a way to pass time; it can turn into a passion or even a career. Many people discover their favorite hobbies by trying new things and seeing what brings them happiness.

In today's fast-paced world, people often struggle to find time for activities they love. (39) _____. It is important to take a break from our daily routines and do something that truly makes us feel alive and refreshed. (40) _____ — it's a way to reconnect with ourselves.

- A. Hobbies vary from person to person
- B. A hobby is not just an activity
- C. However, having a hobby can help reduce stress
- D. people choose to do in their free time simply because they enjoy it

Question 37. D

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Đây là phần định nghĩa "A hobby is an activity that...". Đáp án D hoàn thành câu trọn vẹn và đúng ngữ pháp, diễn tả chính xác bản chất của hobby.

Đáp án: D.

Dịch nghĩa:

Một sở thích là một hoạt động mà mọi người chọn làm vào thời gian rảnh đơn giản vì họ thích nó.

Question 38. A

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Câu trước nói rằng sở thích mang lại niềm vui, và sau đó là câu liệt kê các hoạt động khác nhau. Vì vậy, câu chuyển tiếp nên là một câu tổng quát hóa việc sở thích khác nhau giữa người với người.

Đáp án: A.

Dịch nghĩa:

Sở thích thay đổi tùy theo từng người - một số người thích làm vườn, vẽ tranh hoặc nấu ăn,...

Question 39. C

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Trước đó nói rằng người ta khó có thời gian cho hoạt động yêu thích. Sau đó cần một câu giải thích vì sao sở thích vẫn quan trọng. Đáp án C là câu hợp lý nhất nối tiếp logic này.

Đáp án: C.

Dịch nghĩa:

Tuy nhiên, việc có một sở thích có thể giúp giảm căng thẳng.

Question 40. B

Giải thích: Điền cụm từ hoặc câu vào văn bản.

Câu trước nói về việc ta cần làm điều gì đó khiến bản thân cảm thấy tươi mới. Câu này mở ra một ý nghĩa sâu sắc hơn của "hobby" - không chỉ là hoạt động mà là cách kết nối với chính mình.

Đáp án: B.

Dịch nghĩa:

Một sở thích không chỉ đơn thuần là một hoạt động - đó là cách để kết nối lại với bản thân.

Tạm dịch bài đọc

Sở thích là một hoạt động mà mọi người chọn làm vào thời gian rảnh đơn giản vì họ thích. Nó mang lại niềm vui, sự thư giãn và cảm giác hài lòng cá nhân.

Sở thích thay đổi theo từng người - một số người thích làm vườn, vẽ tranh hoặc nấu ăn, trong khi người khác lại thích đọc sách, chơi nhạc cụ hoặc khám phá những địa điểm mới. Theo thời gian, một sở thích có thể trở thành hơn cả một cách để giết thời gian; nó có thể trở thành niềm đam mê hoặc thậm chí là một nghề nghiệp. Nhiều người khám phá ra sở thích yêu thích của mình bằng cách thử những điều mới và xem điều gì khiến họ hạnh phúc.

Trong thế giới hiện đại đầy tốc độ ngày nay, mọi người thường khó khăn trong việc tìm thời gian cho những hoạt động mình yêu thích. Tuy nhiên, có một sở thích có thể giúp giảm căng thẳng. Điều quan trọng là phải dành thời gian nghỉ ngơi khỏi thói quen hàng ngày và làm điều gì đó thực sự khiến ta cảm thấy sống động và tươi mới. Sở thích không chỉ là một hoạt động đơn thuần - đó là cách để ta kết nối lại với chính bản thân mình.